

Tên đơn vị: CN VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
Địa chỉ: 04 đường số 4 phường Tân Phú, Quận 7, TPHCM

PHỤ LỤC 1.3

Danh sách các hồ sơ đã được lập phiếu thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tính đến 31 tháng 5 năm 2023, chưa thu được tiền tính đến hết ngày 15/6/2023

Đơn vị tính: VND

STT	Số biên nhận hồ sơ	Ngày biên nhận	Số BL	Ngày biên lai	Tên loại phí	Số tiền phải nộp
1	27487.120.23.000420	20/03/2023	0001468	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
2	27490.120.19.021097	03/12/2019	0001470	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
3	27478.120.21.006883	11/05/2021	0001475	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
4	27475.120.21.000598	28/04/2023	0001479	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
5	27475.120.20.013943	12/10/2020	0001480	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
6	27475.120.20.002636	06/03/2020	0001481	27/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
7	27475.120.23.000642	12/05/2023	0001502	29/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
8	27475.120.23.000179	15/02/2023	0001503	29/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
9	27493.120.23.000515	28/04/2023	0001512	29/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
10	27493.120.23.000558	12/05/2023	0001520	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
11	'27484.120.23.000618	11/05/2023	0001546	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
12	'27484.120.23.000324	16/03/2023	0001548	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000

13	'27484.120.23.000074	19/01/2023	0001549	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
14	27475.120.23.000621	06/05/2023	0001551	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	15.000
15	27475.120.23.000612	06/05/2023	0001552	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	15.000
16	27490.120.23.000713	27/04/2023	0001563	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
17	27472.120.23.000226	15/05/2023	0001588	30/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
18	27490.120.18.023997	12/12/2018	0001598	31/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	100.000
19	27490.120.19.020847	28/11/2019	0001599	31/05/2023	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	50.000
Tổng Cộng:						930.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Lê Nhã Phương

21-06-2023
Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Út

Tên đơn vị: CN VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN 7

Địa chỉ: 04 đường số 4 phường Tân Phú, Quận 7, TPHCM

PHỤ LỤC 1.1

Danh sách các hồ sơ đã được lập biên lai thu phí Thẩm định theo Nghị quyết 17/2017/NQ-HĐND, chưa thu được tiền tính đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Số biên nhận hồ sơ	Ngày biên nhận	Số BL	Ngày biên lai	Tên loại phí	Số tiền phải nộp
1	27490.120.19.021097	03/12/2019	0009226	27/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800.000
2	27478.120.21.006883	11/05/2021	0009230	27/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800.000
3	27475.120.20.013943	12/10/2020	0009233	27/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
4	27475.120.20.002636	06/03/2020	0009234	27/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
5	27475.120.23.000642	12/05/2023	0009311	29/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
6	27475.120.23.000179	15/02/2023	0009312	29/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
7	27493.120.23.000515	28/04/2023	0009321	29/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800.000
8	27493.120.23.000558	12/05/2023	0009339	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	950.000
9	'27484.120.23.000618	11/05/2023	0009368	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
10	'27484.120.23.000324	16/03/2023	0009370	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
11	'27484.120.23.000074	19/01/2023	0009371	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
12	27475.120.23.000621	06/05/2023	0009372	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	700.000

13	27475.120.23.000612	06/05/2023	0009373	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	700.000
14	27490.120.23.000772	09/05/2023	0009385	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	700.000
15	27490.120.23.000713	27/04/2023	0009388	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	820.000
16	27490.120.23.000771	09/05/2023	0009391	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	700.000
17	27472.120.23.000226	15/05/2023	0009439	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	900.000
18	27490.120.23.000825	16/05/2023	0009443	30/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800.000
19	27490.120.22.002077	16/02/2022	0009491	31/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.300.000
20	27490.120.18.023997	12/12/2018	0009492	31/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.300.000
21	27490.120.19.020847	28/11/2019	0009493	31/05/2023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.300.000
Tổng Cộng:						18.870.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phan Lê Nhã Phương

21-06-2023
Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Ngọc Út

Tên đơn vị: CN VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI QUẬN 7

Địa chỉ: 04 đường số 4 phường Tân Phú, Quận 7, TPHCM

PHỤ LỤC 1.2

Danh sách các hồ sơ đã được lập biên lai thu phí Giao dịch bảo đảm theo Nghị quyết 124/2016/NQ-HĐND, chưa thu được tiền tính đến hết ngày 15/6/2023

Đơn vị tính: VND

STT	Số biên nhận hồ sơ	Ngày biên nhận	Số BL	Ngày biên lai	Tên loại phí	Số tiền phải nộp
1	27493.120.21.000588	17/05/2023	0009245	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000
2	27484.120.21.000587	27/05/2023	0009247	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
3	27484.120.21.000333	17/03/2023	0009248	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
4	27487.120.23.000084	31/01/2023	0009252	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
5	27472.120.22.012672	03/11/2022	0009255	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	70.000
6	27411.120.22.012863	28/12/2022	0009256	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	70.000
7	27490.120.20.008482	06/04/2020	0009257	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
8	27487.120.20.011214	21/08/2020	0009258	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
9	27484.120.20.010294	05/08/2020	0009259	27/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
10	27490.120.23.000772	09/05/2023	0009386	30/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
11	27490.120.23.000713	27/04/2023	0009389	30/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
12	27490.120.23.000771	09/05/2023	0009392	30/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
13	27472.120.23.000226	15/05/2023	0009440	30/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
14	27490.120.23.000825	16/05/2023	0009444	30/05/2023	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
Tổng Cộng:						480.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Lê Nhã Phương

21-06-2023

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Út

